

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2026/HNGĐ-PT

Ngày 12/3/2026

V/v Tranh chấp về hôn nhân gia đình
chia tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Lê Khắc Thịnh

Ông Nguyễn Phú Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2025/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2025, về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 70/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực N – Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 249/2026/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 339/2026/QĐ-PT ngày 19/02/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Võ Lê Cẩm N**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: **Nguyễn Phương N1**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn P, xã C, tỉnh Quảng Trị;

Chỗ ở hiện nay: Số D, khu phố Đ, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. **Nguyễn Thị Thúy V**, sinh năm 2003;

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. **Võ Lê Cẩm O**, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Khu phố M, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. **Võ Lê Cẩm P**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Khu phố B, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị N, anh N1, anh T có mặt; chị V, chị P và chị O vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn chị Võ Lê Cẩm N có người đại diện theo ủy quyền anh Nguyễn Phương N1 trình bày:** Chị N và anh Nguyễn Văn T sống chung năm 1999, đăng ký kết hôn vào năm 2002. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và anh chị ly hôn theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương số 401/2023/QĐST- HN ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo. Theo quyết định, phân tài sản chung, chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, đến nay anh chị không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung.

Trong quá trình chung sống, chị N và anh T có tài sản chung gồm phần đất diện tích 747,3m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thửa số 175, tờ bản đồ số 40, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 123093, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS28718, Sổ tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 16/3/2020 cho anh Nguyễn Văn T và chị Võ Lê Cẩm N. Đất tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp) cùng tài sản trên đất gồm ngôi nhà, hàng rào, cổng rào, mái che phía trước, mái che phía sau. Hiện nay, tài sản do anh T quản lý, sử dụng. Nguồn gốc phần đất trên là của ba mẹ anh T cho chung chị và anh T, cho trong thời kỳ hôn nhân.

Nay chị N khởi kiện yêu cầu anh T chia đôi tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm phần đất diện tích 747,3m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thửa số 175, tờ bản đồ số 40, cùng tài sản trên đất gồm ngôi nhà, hàng rào, cổng rào, mái che phía trước, mái che phía sau. Chị yêu cầu hưởng giá trị ngôi nhà và đất yêu cầu hưởng hiện vật.

*** Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:** Anh T1 và chị N sống chung năm 1999 và đến năm 2002 anh chị mới đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc và đến năm 2023 phát sinh mâu thuẫn. Anh T1, chị N ly hôn năm 2023 theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 401/2023/QĐST-HN ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. Theo quyết định, phân tài sản chung, anh T1 và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Nay chị N khởi kiện yêu cầu anh T1 chia đôi phần đất diện tích 747,3m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thửa số 175, tờ bản đồ số 40, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 123093, số vào sổ cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất: CS28718, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 16/3/2020 cho anh Nguyễn Văn T và chị Võ Lê Cẩm N cùng tài sản trên đất gồm ngôi nhà, hàng rào, cổng rào, mái che phía trước, mái che phía sau, anh T có ý kiến như sau: ngôi nhà, hàng rào, cổng rào, mái che phía trước, mái che phía sau, anh T đồng ý chia đôi theo yêu cầu của chị N. Đối với phần đất anh T không đồng ý chia vì đây là tài sản riêng của anh T, ba mẹ anh T cho anh T. Lý do anh T đồng ý để chị N được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là để chị N làm hồ sơ từ đất trồng lúa lên đất thổ cư, xây nhà.

Ngày 14/8/2014, anh T có yêu cầu phản tố là chia đôi các tài sản chung của anh T và chị N gồm: 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Vespa, biển số 63B4-723.25; 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Lead, biển số 63B4-295.96. Hai chiếc xe trên chị N đứng tên giấy đăng ký xe; 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Sirius, biển số 63B4-069.48 do anh T đứng tên giấy đăng ký xe; 02 (hai) tủ quần áo; 01 (một) tủ lạnh; 01 (một) bàn ghế thau lau; 01 (một) bộ máy nước nóng lạnh; 01 (một) giàn máy nước nóng lạnh; 01 (một) chiếc giường hộp gỗ; 03 (ba) quạt máy; 01 (một) bàn thờ ông địa. Nay anh T xin rút yêu cầu chia các tài sản trên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thúy V trình bày:** Chị V là con của anh T và chị N. Anh T1, chị N yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, trong đó anh T1 có yêu cầu chia chiếc xe mô tô nhãn hiệu Vespa, biển số 63B4-723.25. Chị V không đồng ý vì chiếc xe là tài sản riêng của chị, do hai dì của chị V là Võ Lê Cẩm P và Võ Lê Cẩm O cho chị, không phải là tài sản chung của anh T1, chị N.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Võ Lê Cẩm O và Võ Lê Cẩm P trình bày:** Chúng tôi là em của chị N, là dì của cháu V. Khi cháu V vào học cấp 3, chúng tôi có hứa với cháu V là nếu cháu đậu vào lớp chọn của trường Trung học phổ thông C thì sẽ tặng cho cháu một món quà. Sau đó, cháu V được vào lớp chọn của trường thì chúng tôi có đưa cho chị N số tiền 80.000.000 đồng trong đó mỗi người đưa chị O 40.000.000 đồng. Sau đó, chị N nói là muốn mua cho cháu V chiếc xe để khi ra trường cháu có phương tiện đi lại. Chúng tôi đồng ý và chị N mua xe mô tô nhãn hiệu Vespa, biển số là 63B4-723.25, màu cam tại Cửa hàng P1, địa chỉ: ấp B, thành phố M. Chiếc xe này là tài sản riêng của cháu V, chúng tôi cho cháu V, không phải là tài sản chung của chị N và anh T1.

*** Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 70/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực N – Đồng Tháp đã xử:**

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị N đối với bị đơn anh T1 về việc tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Xác định chị N và anh T1 có khối tài sản chung gồm:

Quyền sử dụng phần đất diện tích 747,3m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thửa số 175, tờ bản đồ số 40, đất tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp) trị giá 1.868.250.000 đồng.

Tài sản, công trình xây dựng trên đất gồm có ngôi nhà ở, kết cấu: móng, cột bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, vách tường, khu phụ, trần Prinma, đỡ mái quy cách, mái tôn, cửa đi bằng gỗ quy cách; công rào, kết cấu: trụ bê tông cốt thép, ốp gạch ceramic, cửa công bằng tôn + song sắt; hàng rào, kết cấu: móng cột bê tông, tường gạch phía trên có song sắt; hàng rào lưới B40, kết cấu: móng cột bê tông đúc sẵn, lưới B40; hàng rào phía sau, kết cấu: móng cột bê tông, tường gạch (không đóng cừ); mái che phía trước, kết cấu: cột thép, kèo, đòn tay thép, mái tôn, nền xi măng (không vách) và mái che phía sau, kết cấu cột bê tông, kèo, đòn tay gỗ, mái tôn, nền xi măng (không vách). Tổng trị giá 721.067.063 đồng.

Tổng giá trị khối tài sản chung là 2.589.317.000 đồng.

Giao cho anh T1 được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản gồm: Quyền sử dụng phần đất diện tích 747,3m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, thửa số 175, tờ bản đồ số 40 cùng tài sản, công trình trên đất gồm: ngôi nhà ở, kết cấu: móng, cột bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, vách tường, khu phụ, trần Prinma, đỡ mái quy cách, mái tôn, cửa đi bằng gỗ quy cách; công rào, kết cấu: trụ bê tông cốt thép, ốp gạch ceramic, cửa công bằng tôn + song sắt; hàng rào, kết cấu: móng cột bê tông, tường gạch phía trên có song sắt; hàng rào lưới B40, kết cấu: móng cột bê tông đúc sẵn, lưới B40; hàng rào phía sau, kết cấu: móng cột bê tông, tường gạch (không đóng cừ); mái che phía trước, kết cấu: cột thép, kèo, đòn tay thép, mái tôn, nền xi măng (không vách) và mái che phía sau, kết cấu cột bê tông, kèo, đòn tay gỗ, mái tôn, nền xi măng (không vách).

Anh T1 có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Võ Lê Cẩm N số tiền 1.294.658.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

Anh T1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục cấp quyền sử dụng diện tích đất như nêu trên theo quy định của Luật đất đai khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Vị trí, sơ đồ thửa đất theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 10/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ – Đồng Tháp). *(Kèm theo bản án)*.

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh T1 về việc yêu cầu chia đôi các tài sản gồm: 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Vespa, biển số 63B4-723.25; 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Lead, biển số 63B4-295; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Sirius, biển số 63B4-069.48; 02 (hai) tủ quần áo, 01 (một) tủ lạnh; 01 (một) bàn ghế thau lau; 01 (một) bộ máy nước nóng lạnh; 01 (một) giàn máy nước nóng lạnh; 01 (một) chiếc giường hộp gỗ; 03 (ba) quạt máy và 01 (một) bàn thờ ông địa.

+ Không chấp nhận yêu cầu của đại diện ủy quyền của bị đơn đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 747,3m², thửa số 175, tờ bản đồ số 40, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 123093, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS28718, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 16/3/2020 cho anh Nguyễn Văn T và chị Võ Lê Cẩm N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên phần chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo.

- Ngày 11/9/2025 anh T kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực N – Đồng Tháp, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, anh T giao nhà đất cho chị N sử dụng, chị N trả giá trị cho anh T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm anh T phát biểu: Thống nhất thỏa thuận về tài sản với chị N và tự nguyện rút toàn bộ đơn kháng cáo, đồng ý việc rút toàn bộ đơn khởi kiện của chị N.

- Tại phiên tòa phúc thẩm chị N và anh N1 phát biểu: Thống nhất thỏa thuận về tài sản với anh T và tự nguyện rút toàn bộ đơn khởi kiện của chị N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị đình chỉ xét xử vụ án, hủy một phần bản án sơ thẩm do anh T tự nguyện rút toàn bộ đơn kháng cáo, chị N rút toàn bộ đơn khởi kiện và anh T đồng ý việc rút toàn bộ đơn khởi kiện của chị N. (Đối với việc đình chỉ yêu cầu khởi kiện (phản tố) của anh T về việc yêu cầu chia đôi các tài sản gồm: 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Vespa, biển số 63B4-723.25; 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Lead, biển số 63B4-295; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Sirius, biển số 63B4-069.48; 02 (hai) tủ quần áo, 01 (một) tủ lạnh; 01 (một) bàn ghế thau lau; 01 (một) bộ máy nước nóng lạnh; 01 (một) giàn máy nước nóng lạnh; 01 (một) chiếc giường hộp gỗ; 03 (ba) quạt máy và 01 (một) bàn thờ ông địa là có hiệu lực pháp luật theo bản án sơ thẩm).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn là đúng pháp luật.

Xét đơn kháng cáo của anh T trong hạn luật định nên xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T thống nhất tự thỏa thuận về tài sản với chị N và anh T tự nguyện rút toàn bộ đơn kháng cáo, anh T đồng ý việc rút toàn bộ đơn khởi kiện của chị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị N và anh N1 thống nhất tự thỏa thuận về tài sản với anh T và tự nguyện rút toàn bộ đơn khởi kiện của chị N.

(Chị N và anh T có văn bản riêng tự thỏa thuận về tài sản).

Xét thấy, việc rút đơn kháng cáo anh T và rút đơn khởi kiện của chị N là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Do đó, đình chỉ xét xử vụ án và hủy một phần bản án sơ thẩm, do anh T tự nguyện rút toàn bộ đơn kháng cáo, chị N rút toàn bộ đơn khởi kiện và anh T đồng ý việc rút toàn bộ đơn khởi kiện của chị N.

Hội đồng xét xử không xem xét nội dung vụ án.

Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm: “Đình chỉ yêu cầu khởi kiện (phản tố) của anh T về việc yêu cầu chia đôi các tài sản gồm: 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Vespa, biển số 63B4-723.25; 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Lead, biển số 63B4-295; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Sirius, biển số 63B4-069.48; 02 (hai) tủ quần áo, 01 (một) tủ lạnh; 01 (một) bàn ghế thau lau; 01 (một) bộ máy nước nóng lạnh; 01 (một) giàn máy nước nóng lạnh; 01 (một) chiếc giường hộp gỗ; 03 (ba) quạt máy và 01 (một) bàn thờ ông địa”, đã có hiệu lực pháp luật theo bản án sơ thẩm.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở, phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

Chị N và anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo bản án sơ thẩm.

Anh T1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 218, Điều 289, Điều 299 và Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 70/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực N – Đồng Tháp và đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 87/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn” giữa: Nguyên đơn Võ Lê Cẩm N; bị đơn Nguyễn Văn T; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị Thúy V, Võ Lê Cẩm O, Võ Lê Cẩm P.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện (phản tố) của anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia đôi các tài sản gồm: 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Vespa, biển số 63B4-723.25; 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Lead, biển số 63B4-295; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Sirius, biển số 63B4-069.48; 02 (hai) tủ quần áo, 01 (một) tủ lạnh; 01 (một) bàn ghế thau lau; 01 (một) bộ máy nước nóng lạnh; 01 (một) giàn máy nước nóng lạnh; 01 (một) chiếc giường hộp gỗ; 03 (ba) quạt máy và 01 (một) bàn thờ ông địa. Phần này của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 70/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực N – Đồng Tháp có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí:

Chị Võ Lê Cẩm N phải chịu 50.840.000 đồng án phí sơ thẩm (chia tài sản chung) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.682.000 đồng theo biên lai số 0007635 ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực N – Đồng Tháp) nên chị N phải nộp tiếp 39.158.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 50.840.000 đồng án phí sơ thẩm (chia tài sản chung) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.034.000 đồng theo biên lai số 0007843 ngày 14/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực N – Đồng Tháp) nên anh T phải nộp tiếp 48.806.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0002504 ngày 16/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

4. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Võ Lê Cẩm N số tiền là 1.997.500 đồng.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực N - Đồng Tháp;
- VKSND Khu vực N- Đồng Tháp
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thông